

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	13 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vimeco, tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2002.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 14 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 8 năm 2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 7848 204
- Fax : 0243 7848 202

Công ty có Chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Xây lắp và sản xuất bê tông thương phẩm.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Đặng Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Đắc Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Tiến Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2016
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2017
Ông Trần Trung Hué	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2019
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022
Ông Mai Xuân Toàn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Văn Vũ	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Hiếu – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

Ngày 31 tháng 10 năm 2022

Số: 2.0014/23/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 10 năm 2022, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ vào ngày 28 tháng 8 năm 2021 với kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vào ngày 7 tháng 3 năm 2022 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Lê Văn Khoa - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		951.852.620.809	828.591.626.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.729.895.475	16.891.867.540
1. Tiền	111		4.729.895.475	16.891.867.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.958.540.425	75.648.201.515
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	76.958.540.425	75.648.201.515
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		632.527.407.506	576.022.416.747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	456.660.458.341	516.644.669.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	74.711.145.314	31.228.478.570
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	4.136.113.428	2.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	136.730.458.465	65.005.254.059
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(39.710.768.042)	(39.355.985.155)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		231.503.000.143	160.029.140.419
1. Hàng tồn kho	141	V.8	231.503.000.143	160.029.140.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.133.777.260	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	525.192.201	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.439.978.346	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	168.606.713	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		244.090.902.378	157.120.366.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.650.236.279	6.861.652.957
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	1.550.695.826	4.625.487.504
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	2.236.165.453	2.236.165.453
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1.863.375.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		201.940.474.387	124.955.937.979
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	179.040.787.220	124.955.937.979
<i>Nguyên giá</i>	222		584.685.033.587	519.264.518.810
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(405.644.246.367)	(394.308.580.831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	22.899.687.167	-
<i>Nguyên giá</i>	225		23.138.668.259	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(238.981.092)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231	V.11	2.134.315.384	2.134.315.384
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.720.456.128	10.035.098.516
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.13	9.001.562.600	9.001.562.600
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	4.718.893.528	1.033.535.916
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	8.299.187.072	8.513.737.497
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.369.000.000	15.369.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.362.500.000	7.362.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.432.312.928)	(14.217.762.503)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.480.548.512	6.753.940.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	14.480.548.512	6.753.940.024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.195.943.523.187	985.711.993.194

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		849.102.579.421	639.791.771.568
I. Nợ ngắn hạn	310		793.028.813.350	614.563.041.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	215.350.171.056	213.805.790.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	181.408.336.700	131.322.067.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.395.744.870	6.511.396.849
4. Phải trả người lao động	314		6.904.321.456	4.198.923.422
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	46.296.818.950	11.273.481.641
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.716.058.225	1.384.274.199
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	8.500.591.367	7.730.435.999
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	331.417.646.359	237.835.247.178
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	39.124.367	501.424.367
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		56.073.766.071	25.228.729.802
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	1.644.359.000	1.453.631.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	52.788.526.256	14.633.238.930
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	1.640.880.815	9.141.859.872
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		346.840.943.766	345.920.221.626
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	346.840.943.766	345.920.221.626
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	96.181.523.694
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.840.943.766	19.738.697.932
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.920.221.626	19.738.697.932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		920.722.140	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.195.943.523.187	985.711.993.194

Người lập biểu

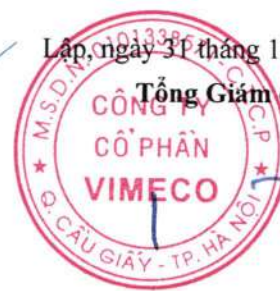
Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Mai Xuân Toàn

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	296.697.222.057	355.857.010.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		296.697.222.057	355.857.010.579
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	275.998.760.909	344.247.825.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.698.461.148	11.609.185.346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.959.587.888	2.225.588.311
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.411.442.327	8.181.257.137
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.196.891.902	8.250.265.831
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(7.500.979.057)	(17.588.371.571)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.329.825.498	21.449.724.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.417.760.268	1.792.164.022
11. Thu nhập khác	31		222.318.123	1.237.958.091
12. Chi phí khác	32		417.340.573	439.825.407
13. Lợi nhuận khác	40		(195.022.450)	798.132.684
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.222.737.818	2.590.296.706
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	302.015.678	1.552.231.023
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>920.722.140</u>	<u>1.038.065.683</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.7	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.7	-	-

Người lập biểu

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Mai Xuân Toàn

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.222.737.818	2.590.296.706
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, 12	12.372.480.628	14.105.080.816
- Các khoản dự phòng	03		(5.931.645.745)	(15.026.504.480)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.956.628.532)	(2.225.588.311)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	10.196.891.902	8.250.265.831
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.903.836.071	7.693.550.562
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.690.139.943)	63.840.662.217
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71.473.859.724)	(48.325.723.328)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		85.958.908.680	(9.883.262.034)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.251.800.689)	2.177.108.280
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.512.622.968)	(9.153.332.010)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(1.387.699.864)	(816.206.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(462.300.000)	(454.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.915.678.437)	5.077.997.087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(69.903.706.389)	(15.748.999.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		77.314.815	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.946.452.338)	(1.573.208.753)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(1.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.948.625.061	1.817.404.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.824.218.851)	(15.504.803.639)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	291.590.034.360	221.345.166.562
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(182.279.734.862)	(204.192.683.083)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.20	(711.281.250)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.093.025)	(16.009.906.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.577.925.223	1.142.576.779
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.161.972.065)	(9.284.229.773)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	16.891.867.540	38.990.603.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	4.729.895.475	29.706.373.416

Người lập biểu

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Mai Xuân Toàn

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vimeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây lắp và sản xuất bê tông thương phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Khu Công nghiệp Cầu Bươu, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội	Sản xuất cơ khí công nghiệp và kinh doanh thương mại	76,85%	76,85%	76,85%
Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Vimeco	Số 4 Nguyễn Chánh, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Lĩnh vực giáo dục	99,97%	99,97%	99,97%

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hồ Chí Minh, địa chỉ tại 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 574 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 495 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty yếu là Công cụ dụng cụ, Chi phí sửa chữa tài sản cố định, Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án. Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án

Chi phí trạm bê tông phục vụ dự án được phân bổ vào chi phí theo tỷ lệ sản lượng thực hiện trong kỳ trên sản lượng dự kiến.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3,5 - 5
Tài sản cố định khác	3,5 - 5

(*) Trong đó, thời gian khấu hao của một số tài sản cố định là Tòa nhà E9, Nhà văn phòng và khu nhà xưởng Ngọc Hồi, Nhà ở cán bộ công nhân viên và nhà ăn đã được thay đổi trong kỳ này là 25 năm (Kỳ trước: từ 8 - 16,7 năm) (xem thêm Thuyết minh VIII.5).

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là một phần diện tích văn phòng tại tòa nhà Vimeco tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và Khu trường nghề tại xã Phú Minh, thị trấn Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đang được sử dụng cho các đối tác thuê hoạt động. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 – 16 năm. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng chi phí bảo hành các căn hộ thuộc dự án chung cư CT4 theo điều khoản bảo hành phát sinh từ hợp đồng mua bán căn hộ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm (bê tông)

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

002-
NH
TY
HỮU H
TƯ V
C
NỘI
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.099.096.817	1.246.082.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.630.798.658	15.645.784.574
Cộng	<u>4.729.895.475</u>	<u>16.891.867.540</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi này được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (xem Thuyết minh V.20).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	16.369.000.000	(10.059.812.928)	15.369.000.000	(8.845.262.503)
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại ⁽ⁱ⁾	15.369.000.000	(10.059.812.928)	15.369.000.000	(8.845.262.503)
Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco ⁽ⁱⁱ⁾	1.000.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.362.500.000	(5.372.500.000)	7.362.500.000	(5.372.500.000)
Công ty Cổ phần Vipaco ^(*)	5.312.500.000	(5.312.500.000)	5.312.500.000	(5.312.500.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung ⁽ⁱⁱⁱ⁾	690.000.000	-	690.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex ^(iv)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ^(*)	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
Cộng	23.731.500.000	(15.432.312.928)	22.731.500.000	(14.217.762.503)

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102640834 ngày 01 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 8 năm 2020, Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại có vốn điều lệ 20.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại 15.369.000.000 VND, sở hữu 1.536.900 cổ phần tương đương 76,85% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109974057 ngày 22 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco có vốn điều lệ 100.000.000.000 VND. Công ty cam kết đầu tư vào Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco 99.970.000.000 VND, tương đương 99,97% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 1.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ đã góp. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco là 98.970.000.000 VND.
- (iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung 690.000.000 VND, sở hữu 69.000 cổ phần, tương đương 0,79% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).
- (iv) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex 1.300.000.000 VND, sở hữu 130.000 cổ phần, tương đương 4,33% vốn điều lệ (không thay đổi so với đầu năm).
- (*) Từ năm 2019 đến nay, Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính, cũng như không còn liên hệ với Công ty Cổ phần Vipaco và Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex có giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.781.000.000 VND (số đầu năm là 2.444.000.000 VND).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng và bắt đầu tư vào hoạt động từ tháng 4 năm 2022.

Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	14.217.762.503	14.403.744.401
Trích lập dự phòng bổ sung	1.214.550.425	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(69.008.694)
Số cuối kỳ	<u>15.432.312.928</u>	<u>14.334.735.707</u>

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại		
Mua vật tư	3.063.735.007	47.646.579.692
Công ty Cổ phần Hệ thống giáo dục Quốc tế Vimeco		
Góp vốn vào công ty con	1.000.000.000	-

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Công ty dùng toàn bộ 1.536.900 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại để bảo lãnh cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (xem Thuyết minh V.19).

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	<u>139.407.968.688</u>	<u>165.390.936.504</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	131.884.545.624	154.806.138.690
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	2.989.601.777	4.550.976.527
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	1.403.549.237	1.403.549.237
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	3.130.272.050	4.630.272.050
Phải thu các khách hàng khác	<u>317.252.489.653</u>	<u>351.253.732.769</u>
Cộng	<u>456.660.458.341</u>	<u>516.644.669.273</u>

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	<u>1.550.695.826</u>	<u>1.550.695.826</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.550.695.826	1.550.695.826
Phải thu các khách hàng khác	<u>-</u>	<u>3.074.791.678</u>
Công ty Cổ phần Hải Vân Thành Đạt	-	3.074.791.678
Cộng	<u>1.550.695.826</u>	<u>4.625.487.504</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	20.388.110.116	13.598.167.053
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại (*)	13.598.167.053	13.598.167.053
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	5.758.616.259	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	1.031.326.804	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	54.323.035.198	17.630.311.517
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Tân Đại tây dương	16.540.258.336	-
Công ty TNHH MTV Cửa và Cửa sổ More than Gold	5.457.270.751	5.457.270.751
Các nhà cung cấp khác	32.325.506.111	12.173.040.766
Cộng	<u>74.711.145.314</u>	<u>31.228.478.570</u>

(*) Khoản ứng trước cho Dự án Khu đô thị mới Bắc An Khánh.

5. Phải thu về cho vay

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại (bên liên quan) (i)	1.636.113.428	-
Ông Nguyễn Khánh Chiến (ii)	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	<u>4.136.113.428</u>	<u>2.500.000.000</u>

(i) Cho vay theo kế ước vay vốn ngày 30/06/2022, mục đích để trả nợ Ngân hàng, số tiền 6.150.000.000 VND. Thời hạn cho vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cố định 7,5%/năm. Số dư tại 30/6/2022 là 1.636.113.428 VND.

(ii) Cho vay cá nhân không có tài sản đảm bảo theo hợp đồng ngày 05/08/2020, số tiền 2.500.000.000 VND, thời hạn cho vay 12 tháng từ ngày giải ngân, lãi suất 0%/năm. Khoản vay đã được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 156/PLHĐ ngày 01/07/2022, hạn thanh toán đến ngày 30/11/2022.

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại (Công ty con) vay theo hợp đồng ngày 18/09/2020, thời hạn 12 tháng, lãi suất 0%, mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ duy nhất của Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại theo hợp đồng kinh tế số 243/HĐ/2017/VimecoMT-CEC ký với Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng CEC Việt Nam ngày 24/03/2017. Phụ lục 09/2021/Vimeco M&T/VV ngày 21/09/2021 gia hạn thời gian cho vay đến hết ngày 21/09/2024. Số dư tại 30/6/2022 là 2.236.165.453 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6. Phải thu khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	12.628.910.178	-	13.615.828.019	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Phải thu lãi chậm trả ứng vốn dự án Bắc An Khánh	12.031.312.631	-	13.368.125.146	-
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	467.597.547	-	247.702.873	-
Thu bán phế liệu	247.702.873	-	247.702.873	-
Phải thu tiền thuê đất nộp hộ	219.894.674	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex – Phải thu cổ tức	130.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	124.101.548.287	-	51.389.426.040	-
Tạm ứng	94.795.879.817	-	23.631.149.978	-
Phải thu chi phí đầu tư dự án Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D ^(*)	24.549.196.556	-	24.549.196.556	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.580.312.313	-	1.779.623.657	-
Ký cược, ký quỹ	527.160.590	-	527.160.590	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.648.999.011	-	902.295.259	-
Cộng	136.730.458.465	-	65.005.254.059	-

(*) Khoản phải thu về chi phí đầu tư cho dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh-Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Năm 2012, dự án này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21/05/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh-Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23/07/2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và giao cho Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho chủ đầu tư dự án. Ngày 21/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng thẩm định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh.

Theo Biên bản họp ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và đại diện các ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh, các bên hữu quan đã thống nhất phương án xác định chi phí đầu tư sẽ phải hoàn trả cho Công ty là 31.875.763.848 đồng.

Ngày 27/10/2022, Công ty đã họp với lãnh đạo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh và đại diện các ban, ngành liên quan để trao đổi về việc hoàn trả tài sản nhà đầu tư đã thực hiện tại dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh HTKT khu đô thị mới Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, TP. Hạ Long. Các bên liên quan vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ, ký cược	1.863.375.000	-	-	-

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng 123	3.440.607.539	(3.440.607.539)	3.440.607.539	(3.440.607.539)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới - R&D	3.070.651.395	(3.070.651.395)	3.070.651.395	(3.070.651.395)
Công ty Cổ phần Xây Dựng số 15	2.583.660.508	(2.583.660.508)	2.583.660.508	(2.583.660.508)
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	2.169.303.500	(2.169.303.500)	2.169.303.500	(2.169.303.500)
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Việt Nam	1.148.527.050	(1.148.527.050)	1.148.527.050	(803.968.935)
Các tổ chức và cá nhân khác	34.147.425.294	(27.298.018.050)	35.192.624.294	(27.287.793.278)
Cộng	46.560.175.286	(39.710.768.042)	47.605.374.286	(39.355.985.155)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	39.355.985.155	41.346.046.604
Trích lập dự phòng bổ sung	354.782.887	914.937.564
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	39.710.768.042	42.260.984.168

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.841.375.835	-	5.674.654.688	-
Công cụ, dụng cụ	336.451.040	-	185.902.578	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	226.325.173.268	-	154.168.583.153	-
Hạ tầng Khu đô thị Cao Ngạn Thái nguyên	39.500.885.092	-	40.015.834.756	-
Công trình Phan Thiết Dầu Giây	41.182.051.626	-	17.937.199.080	-
Công trình Đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ 45 Nghi Sơn	19.504.697.235	-	17.030.754.688	-
Công trình Nhà máy thiết bị bảo hộ Kanglongda - Phong Điền- Huế	18.640.460.302	-	16.086.024.557	-
Công trình Thi công cọc Càng hàng không Quốc tế Long Thành	34.013.766.117	-	-	-
Công trình khác	73.483.312.896	-	63.098.770.072	-
Cộng	231.503.000.143	-	160.029.140.419	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**9. Chi phí trả trước****9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	8.424.243	-
Chi phí xây dựng trạm bê tông phục vụ dự án	516.767.958	-
Cộng	525.192.201	-

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.810.949.527	1.613.976.983
Chi phí sửa chữa, vật tư thi công	4.373.778.099	2.950.560.589
Chi phí xây dựng trạm bê tông phục vụ dự án	7.053.518.057	1.370.467.450
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.242.302.829	818.935.002
Cộng	14.480.548.512	6.753.940.024

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	11.296.296.295	11.842.371.964	23.138.668.259
Số cuối kỳ	11.296.296.295	11.842.371.964	23.138.668.259
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	41.608.230	197.372.862	238.981.092
Số cuối kỳ	41.608.230	197.372.862	238.981.092
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ	11.254.688.065	11.644.999.102	22.899.687.167

11. Bất động sản đầu tư

	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Số cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	42.093.146.074	315.368.410.465	156.747.677.229	2.765.927.044	2.289.357.998	519.264.518.810
Mua trong kỳ	-	57.753.511.612	8.434.837.165	30.000.000	-	66.218.348.777
Thanh lý, nhượng bán	-	(797.834.000)	-	-	-	(797.834.000)
Số cuối kỳ	42.093.146.074	372.324.088.077	165.182.514.394	2.795.927.044	2.289.357.998	584.685.033.587
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.986.878.669	153.140.611.816	65.814.821.065	939.713.048	2.096.630.726	235.978.655.324
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	36.411.020.149	237.915.042.986	115.756.763.909	2.110.612.849	2.115.140.938	394.308.580.831
Khấu hao trong kỳ	1.132.803.182	6.112.066.013	4.721.044.512	129.732.407	37.853.422	12.133.499.536
Thanh lý, nhượng bán	-	(797.834.000)	-	-	-	(797.834.000)
Số cuối kỳ	37.543.823.331	243.229.274.999	120.477.808.421	2.240.345.256	2.152.994.360	405.644.246.367
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.682.125.925	77.453.367.479	40.990.913.320	655.314.195	174.217.060	124.955.937.979
Số cuối kỳ	4.549.322.743	129.094.813.078	44.704.705.973	555.581.788	136.363.638	179.040.787.220
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 150.450.861.296 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại.

MÔI * HHN 1

M.S.C.N

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Là chi phí san nền diện tích 1,7 ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng, số tiền 9.001.562.600 VND.

Theo Quyết định số 1856/QĐ-UB ngày 02 tháng 04 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở cán bộ công nhân viên, Công ty đã được giao đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu đất 27.559 m² phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và tại xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm (nay là quận Nam Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Cũng theo Quyết định này, sau khi hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đất, Công ty phải bàn giao cho thành phố một phần diện tích đã hoàn thành HTKT để tổ chức xây dựng theo kế hoạch của thành phố, phần kinh phí đầu tư xây dựng HTKT theo suất đầu tư phân bổ được UBND thành phố phê duyệt và thanh toán từ các chủ đầu tư thứ phát.

Công ty đã thực hiện đầu tư hạ tầng 17.149 m² đất (tương đương 1,7 ha) với tổng chi phí phát sinh là 9.001.562.600 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các nhà đầu tư thứ phát tiềm năng cho dự án này để thực hiện thanh, quyết toán giá trị chi phí đã đầu tư.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối kỳ
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	66.218.348.777	(66.218.348.777)	-	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.033.535.916	12.007.441.498	-	(8.322.083.886)	4.718.893.528
Trạm Base gia cố Đồng Nai - Phan Thiết	1.033.535.916	-	-	(1.033.535.916)	-
Trường Mầm non Vimeco	-	2.022.048.945	-	-	2.022.048.945
Trạm bê tông Long Thành	-	7.288.547.970	-	(7.288.547.970)	-
Trạm bê tông Quảng Ngãi – Giai đoạn 2	-	2.696.844.583	-	-	2.696.844.583
Cộng	1.033.535.916	78.225.790.275	(66.218.348.777)	(8.322.083.886)	4.718.893.528

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	16.540.084.036	26.986.611.423
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	9.346.271.414	14.337.439.314
Công ty Cổ phần Viwaco	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.184.959.484	3.734.959.484
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	1.473.874.837	1.473.874.837
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	4.905.359.487
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	198.810.087.020	186.819.178.768
Cộng	215.350.171.056	213.805.790.191

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	156.058.917.933	116.070.197.141
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	154.898.480.727	111.613.286.548
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	1.160.437.206	4.456.910.593
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	25.349.418.767	15.251.870.779
Cộng	181.408.336.700	131.322.067.920

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.299.640.929	906.746.856	(6.123.918.274)	82.469.511	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	917.077.473	302.015.678	(1.387.699.864)	-	168.606.713
Thuế thu nhập cá nhân	294.678.447	492.535.485	(676.705.745)	110.508.187	-
Thuế tài nguyên	-	16.074.000	(16.074.000)	-	-
Thuế nhà đất	-	49.302.579	(49.302.579)	-	-
Tiền thuê đất	-	1.688.475.533	(865.861.003)	822.614.530	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	380.152.642	-	380.152.642	-
Cộng	6.511.396.849	3.839.302.773	(9.123.561.465)	1.395.744.870	168.606.713

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ (mức thuế suất áp dụng từ 01/02/2022 theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP) với thuế suất 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.222.737.818	2.590.296.706
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	417.340.573	1.219.825.407
- Các khoản điều chỉnh tăng	417.340.573	1.219.825.407
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.640.078.391	3.810.122.113
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức)	(130.000.000)	(130.000.000)
Thu nhập tính thuế	1.510.078.391	3.680.122.113
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	302.015.678	736.024.423
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	816.206.600
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	302.015.678	1.552.231.023

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Mức tiền thuê</u>
- Xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 577 m ²	58.560 đồng/m ²
- Đường Quốc lộ 2, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 12.083 m ²	58.920 đồng/m ²
- Đội 6, Đồng Vỡ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 112.243 m ²	3.360 đồng/m ²
- Phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 7.225 m ²	53.986 đồng/m ²
- VT1 đường Phạm Hùng và VT1 phố Tú Mỡ, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với diện tích thuê là 2.420 m ²	303.679 đồng/m ² 866.611 đồng/m ²

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	6.770.060.995	1.981.005.117
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng - Trích trước chi phí dự án	6.126.617.725	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	643.443.270	1.981.005.117
Phí thương hiệu	-	1.981.005.117
Lãi vay phải trả	643.443.270	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	39.526.757.955	9.292.476.524
Chi phí dự án	39.226.916.883	9.033.461.116
Chi phí lãi vay phải trả	299.841.072	259.015.408
Cộng	46.296.818.950	11.273.481.641

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả bên liên quan	382.500.000	780.000.000
Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm Soát	382.500.000	780.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	8.118.091.367	6.950.435.999
Kinh phí công đoàn	1.440.338.656	1.030.439.744
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.031.519.409	857.098.183
Phải trả tổ đội xây dựng	1.245.394.562	1.716.226.407
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.129.795.940	1.083.795.940
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	882.348.500	903.441.525
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.388.694.300	1.359.434.200
Cộng	8.500.591.367	7.730.435.999

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

19b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	1.644.359.000	1.453.631.000

20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn bên liên quan	35.031.994.351	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ⁽ⁱ⁾	35.031.994.351	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam⁽ⁱⁱ⁾	266.067.580.502	227.202.075.314
- Chi nhánh Hà Đông	158.414.468.607	108.812.272.050
- Chi nhánh Hà Thành	51.477.721.876	73.294.097.564
- Chi nhánh Cầu Giấy	8.206.730.100	4.040.405.700
- Chi nhánh Thăng Long	47.968.659.919	41.055.300.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	25.032.946.506	10.633.171.864
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	5.285.125.000	-
Cộng	331.417.646.359	237.835.247.178

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo, theo Khế ước ngày 01/03/2022, số tiền 45.000.000.000 VND, mục đích vay để mua vật tư, vật liệu, thuê nhân công, máy móc, thiết bị triển khai thi công dự án Sân bay Long Thành. Thời hạn cho vay 11 tháng. Lãi suất cố định: 6,25%/năm (5,6%/năm nếu trả trước hạn ngày 01/07/2022).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thông tin về các khoản vay như sau:

Chi nhánh	Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
CN Hà Đông	Hạn mức 880 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 31/08/2022.	Từ 06 đến 09 tháng	Từ 6,7%/năm đến 6,9%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng, một số máy móc, thiết bị, xe ô tô
CN Hà Thành	Hạn mức 270 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 31/08/2022.	09 tháng	Từ 6,8%/năm đến 6,9%/năm	Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại, các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng
CN Cầu Giấy	Hạn mức 70 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến 31/08/2022.	09 tháng	Từ 6,8%/năm đến 6,9%/năm	Một số máy móc, thiết bị, xe ô tô
CN Thăng Long	Hạn mức 80 tỷ VND, Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 25/11/2020 đến 25/11/2021.	06 tháng	6%/năm	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng, một số máy móc, thiết bị, xe ô tô

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn bên liên quan ^(*)	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	227.202.075.314	-	10.633.171.864	-	237.835.247.178
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	195.222.935.544	50.031.994.351	-	-	245.254.929.895
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-	21.315.079.148	5.285.125.000	26.600.204.148
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(156.357.430.356)	(15.000.000.000)	(6.915.304.506)	-	(178.272.734.862)
Số cuối kỳ	266.067.580.502	35.031.994.351	25.032.946.506	5.285.125.000	331.417.646.359

^(*) Các khoản vay của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Công ty mẹ).

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam⁽ⁱ⁾	35.204.432.506	14.633.238.930
- Chi nhánh Hà Đông	26.146.272.724	788.000.000
- Chi nhánh Hà Thành	7.527.463.782	10.545.542.930
- Chi nhánh Cầu Giấy	1.530.696.000	3.299.696.000
Nợ thuê tài chính – Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội⁽ⁱⁱ⁾	17.584.093.750	-
Cộng	52.788.526.256	14.633.238.930

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định, tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay. Thông tin bổ sung về các khoản vay như sau:

Chi nhánh	Hợp đồng	Lãi suất
CN Hà Đông	HĐTD ngày 28 tháng 03 năm 2022, tổng số tiền vay 76,1 tỷ đồng	7,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng margin 2,8%/năm
	HĐTD ngày 05 tháng 09 năm 2018, tổng số tiền vay 6 tỷ đồng	9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất áp dụng kỳ này là 9%/năm.
CN Hà Thành	Các HĐTD ngày 15 tháng 01 năm 2021, tổng số tiền vay 12 tỷ đồng.	9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi vay áp dụng kỳ này từ 8%/năm.
	HĐTD ngày 24 tháng 12 năm 2018, tổng số tiền vay 12,69 tỷ đồng.	9,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, kỳ hạn tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất áp dụng kỳ này là 8%/năm
CN Cầu Giấy	Các HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2018, tổng số tiền vay 10,97 tỷ đồng.	9%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, kỳ hạn tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất áp dụng kỳ này là 8,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (iii) Nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng cho thuê tài chính ký kết tháng 03 và tháng 06/2022. Thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng. Lãi suất thuê cố định 6,5%/năm trong 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thuê là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng công bố cộng với biên độ được điều chỉnh 03 tháng/lần. Mục đích sử dụng nợ thuê tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	60.237.379.012	25.032.946.506	35.204.432.506	-
Nợ thuê tài chính	22.869.218.750	5.285.125.000	17.584.093.750	-
Cộng	83.106.597.762	30.318.071.506	52.788.526.256	
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	25.266.410.794	10.633.171.864	14.633.238.930	-
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	25.266.410.794	10.633.171.864	14.633.238.930	

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền gốc phải trả	5.285.125.000	17.584.093.750	-	22.869.218.750
Lãi thuê phải trả	1.534.483.909	2.568.225.194	-	4.102.709.103
Nợ thuê tài chính phải trả	6.819.608.909	20.152.318.944		26.971.927.853
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	-	-	-	-
Lãi thuê phải trả	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính phải trả	-	-	-	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Nợ thuê tài chính	Cộng
Số đầu năm	14.633.238.930	-	14.633.238.930
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	45.893.272.724	23.580.500.000	69.473.772.724
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(21.315.079.148)	(5.285.125.000)	(26.600.204.148)
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(4.007.000.000)	(711.281.250)	(4.718.281.250)
Số cuối kỳ	35.204.432.506	17.584.093.750	52.788.526.256

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến các căn hộ thuộc dự án chung cư CT4. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	9.141.859.872	27.081.961.443
Tăng do trích lập	-	-
Số sử dụng	-	(344.300.000)
Số hoàn nhập	(7.500.979.057)	(17.588.401.570)
Số cuối kỳ	1.640.880.815	9.149.259.872

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	27.352.511.063	353.534.034.757
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	1.038.065.683	1.038.065.683
Chia cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	18.390.576.746	344.572.100.440
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	19.738.697.932	345.920.221.626
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	920.722.140	920.722.140
Điều chuyển quỹ (*)	-	-	(96.181.523.694)	96.181.523.694	-
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	30.000.000.000	-	116.840.943.766	346.840.943.766

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/3/2022, Công ty đã điều chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	102.818.000.000	102.818.000.000
Các cổ đông khác	97.182.000.000	97.182.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 143,17 USD (số đầu năm là 146,47 USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.751.150.443	9.341.303.255
Doanh thu hoạt động xây lắp	157.570.298.580	119.740.701.156
Doanh thu sản xuất công nghiệp	131.375.773.034	226.775.006.168
Cộng	296.697.222.057	355.857.010.579

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	104.581.744.718	22.780.273.863
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	147.090.546	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	36.790.293.452	4.321.202.087
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	5.946.646.363
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	-	250.980.000
Cộng	141.519.128.716	33.299.102.313

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.997.877.474	5.305.648.107
Giá vốn hoạt động xây lắp	140.679.881.853	124.378.166.188
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	131.321.001.582	214.564.010.938
Cộng	275.998.760.909	344.247.825.233

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.749.313.717	2.055.364.526
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	80.274.171	28.890.452
Lãi tiền cho vay	-	11.333.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.000.000	130.000.000
Cộng	1.959.587.888	2.225.588.311

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.196.891.902	8.250.265.831
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	1.214.550.425	(69.008.694)
Cộng	11.411.442.327	8.181.257.137

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình (Thuyết minh V.20)	(7.500.979.057)	(17.588.371.571)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.104.734.034	11.682.082.987
Chi phí vật liệu quản lý	1.004.942.632	557.328.885
Chi phí đồ dùng văn phòng	302.201.190	385.179.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	725.128.524	967.337.267
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	354.782.887	914.937.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.422.172	491.257.121
Các chi phí khác	4.610.614.059	6.448.600.761
Cộng	17.329.825.498	21.449.724.069

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.103.136.592	257.682.548.485
Chi phí nhân công	51.721.636.740	54.771.746.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.372.480.628	14.105.080.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.297.374.718	79.224.712.691
Chi phí dự phòng bảo hành công trình	(7.500.979.057)	(17.588.371.571)
Chi phí khác	8.150.735.563	7.931.109.130
Cộng	370.144.385.184	396.126.825.876

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ, công ty phát sinh các nghiệp vụ ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính số tiền 23.580.500.000 VND (thuyết minh V.11 và V.20b).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.19.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này				
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT (đến 16/3/2022)	112.447.100	-	112.447.100
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT (từ 16/3/2022)	292.465.000	-	292.465.000
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	242.922.360	-	242.922.360
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	224.837.100	-	224.837.100
Ông Trần Trung Huế	Phó Tổng Giám đốc	225.006.300	-	225.006.300
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	225.580.100	-	225.580.100
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc (từ 04/4/2022)	104.851.200	-	104.851.200
Ông Phạm Văn Vũ	Kế toán trưởng (đến 04/4/2022)	97.024.200	-	97.024.200
Ông Mai Xuân Toàn	Kế toán trưởng (từ 04/4/2022)	150.967.900	-	150.967.900
Cộng		1.676.101.260	-	1.676.101.260
Kỳ trước				
Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT (từ 29/3/2021)	-	135.000.000	135.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch HĐQT (đến 29/3/2021)	-	45.000.000	45.000.000
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên HĐQT	-	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	223.471.300	120.000.000	343.471.300
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT (từ 29/3/2021)	-	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT (đến 29/3/2021)	-	30.000.000	30.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ 29/3/2021)	-	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát (đến 29/3/2021)	-	15.000.000	15.000.000
Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	265.451.900	-	265.451.900
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	213.899.300	-	213.899.300
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	213.899.300	-	213.899.300
Ông Trần Trung Huê	Phó Tổng Giám đốc	210.562.200	-	210.562.200
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	210.562.200	-	210.562.200
Ông Phạm Văn Vũ	Kế toán trưởng	221.289.500	-	221.289.500
Cộng		1.559.135.700	780.000.000	2.339.135.700

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Công ty con
Công ty Cổ phần Hệ thống Giáo dục Quốc tế Vimeco	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Mua hàng	-	5.084.080.000
Lãi vay phải trả	643.443.270	-
Cổ tức đã trả	-	8.225.440.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng		
Mua vật tư	17.795.438.188	3.832.281.074
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex		
Cổ tức được chia	130.000.000	130.000.000
Mua hàng	-	250.980.000

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V5, V.6, V.15, V.16, V.18 và V.20.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực hoạt động xây lắp;
- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: sản xuất, phân phối bê tông tại các công trình;
- Lĩnh vực bất động sản;
- Lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty chính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Lĩnh vực hoạt động xây lắp	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Bất động sản ^(*)	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	157.570.298.580	131.375.773.034	-	7.751.150.443	-	296.697.222.057
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	11.696.030.000	-	-	(11.696.030.000)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.570.298.580	143.071.803.034	-	7.751.150.443	(11.696.030.000)	296.697.222.057
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.890.416.727	11.750.801.452	7.500.979.057	3.753.272.969	(11.696.030.000)	28.199.440.205
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(17.329.825.498)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						10.869.614.707
Doanh thu hoạt động tài chính						1.959.587.888
Chi phí tài chính						(11.411.442.327)
Thu nhập khác						222.318.123
Chi phí khác						(417.340.573)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(302.015.678)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						920.722.140
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	64.627.435.141	358.000.000	1.232.913.636	-	-	66.218.348.777
Tổng chi phí khấu hao	4.969.132.248	6.539.941.549	863.406.831	-	-	12.372.480.628
Kỳ trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	119.740.701.156	226.775.006.168	-	9.341.303.255	-	355.857.010.579
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	13.944.706.909	-	-	(13.944.706.909)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.740.701.156	240.719.713.077	-	9.341.303.255	(13.944.706.909)	355.857.010.579
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(4.637.465.032)	26.155.702.139	17.588.371.571	4.035.655.148	(13.944.706.909)	29.197.556.917
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(21.449.724.069)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						7.747.832.848
Doanh thu hoạt động tài chính						2.225.588.311
Chi phí tài chính						(8.181.257.137)
Thu nhập khác						1.237.958.091

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Lĩnh vực hoạt động xây lắp	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Bất động sản ^(*)	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Chi phí khác						(439.825.407)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(1.552.231.023)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						1.038.065.683
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	8.323.040.366	8.018.710.728	-	48.800.000	-	16.390.551.094
Tổng chi phí khấu hao	5.614.515.248	7.435.459.265	-	1.055.106.303	-	14.105.080.816

(*) Kết quả kinh doanh theo bộ phận của hoạt động Bất động sản là chi phí bảo hành hoàn nhập trong kỳ (thuyết minh VI.5).

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực hoạt động xây lắp	Lĩnh vực sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	820.822.333.469	256.259.456.025	-	16.893.246.781	-	1.093.975.036.275
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						101.968.486.912
Tổng tài sản						1.195.943.523.187
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	308.521.679.193	114.693.083.832	1.640.880.815	23.200.980.906	-	448.056.624.746
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						401.045.954.675
Tổng nợ phải trả						849.102.579.421
Số đầu năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	623.315.347.024	248.546.864.867	-	8.059.809.298	-	879.922.021.189
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						105.789.972.005
Tổng tài sản						985.711.993.194
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	222.266.413.355	114.158.897.221	22.813.934.375	9.141.859.872	-	368.381.104.823
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						271.410.666.745
Tổng nợ phải trả						639.791.771.568

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh do điều chỉnh các sai sót liên quan đến kỳ trước, bao gồm:

- Trình bày lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả về các khoản mục phù hợp;
- Điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp và giá trị gia tăng bị truy thu của năm 2020 và 2021 theo Biên bản ngày 30/6/2022 của Cục thuế thành phố Hà Nội.

Ảnh hưởng của các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	517.474.404.532	(829.735.259)	516.644.669.273
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	32.990.644.023	(1.762.165.453)	31.228.478.570
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	41.526.601.654	23.478.652.405	65.005.254.059
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	474.000.000	(474.000.000)	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	226.339.003	(226.339.003)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	2.236.165.453	2.236.165.453
Phải thu dài hạn khác	216	24.549.196.556	(24.549.196.556)	-
Tài sản dài hạn khác	268	527.160.590	(527.160.590)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.511.849.865	999.546.984	6.511.396.849
Phải trả ngắn hạn khác	319	7.657.875.999	72.560.000	7.730.435.999
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	20.964.583.919	(1.225.885.987)	19.738.697.932

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số IV.8). Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao kỳ này tăng 240.643.780 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 424/2022/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2022 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty đã phát hành thành công 1.599.583 cổ phiếu, tương đương 15.995.830.000 VND theo mệnh giá. Công ty đã nhận được Công văn số 3040/TB-SGDHN ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu nêu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Mai Xuân Toàn

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu

